



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
 VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
 Ngày 10 tháng 07 năm 2020
 10 Jul 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2019 Quarter II 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		20,406,005,100	(16,018,020,136)	(4,436,361,835)	10,214,809,083
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		626,079,000	1,479,474,000	2,756,281,900	3,273,043,900
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,832,326,618	3,164,119,775	1,494,170,647	3,036,488,292
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		545,556,722	719,996,490	841,457,634	1,788,634,863
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		346,547,945	693,095,890	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		940,221,951	1,751,027,395	652,713,013	1,247,853,429
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(2,996,671,200)	(16,927,795,733)	1,053,302,728	7,803,103,752
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		20,944,270,682	(3,733,818,178)	(9,740,117,110)	(3,897,826,861)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		17,821,895	107,981,858	40,588,599	92,674,854
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		17,821,895	107,981,858	40,588,599	92,674,854
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		17,067,946	106,664,058	40,164,971	91,858,846
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		753,949	1,317,800	423,628	816,008
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2019 Quarter II 2019	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		959,286,588	1,963,941,479	1,363,779,130	2,719,367,867
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		639,705,677	1,340,720,999	1,010,302,308	2,069,113,335
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		61,853,619	144,025,350	67,854,080	139,785,055
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		54,000,000	108,000,000	54,000,000	108,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		4,400,000	27,500,000	7,920,000	17,380,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		3,453,619	8,525,350	5,934,080	14,405,055
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	118,800,000	59,400,000	118,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	118,800,000	59,400,000	118,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	66,000,000	33,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		36,918,483	36,918,483	61,581,006	69,129,756
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		36,101,640	72,203,279	34,543,876	67,091,821
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		32,907,169	66,473,368	37,697,860	70,647,900
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		30,000,000	60,000,000	30,000,000	60,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	3,929,310	3,929,310
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		1,734,972	4,221,311	2,493,151	4,958,904
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,172,197	2,252,057	1,275,399	1,759,686
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2019 Quarter II 2019	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		19,428,896,617	(18,089,943,473)	(5,840,729,564)	7,402,766,362
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		27,505,597	86,387,912	196,364,703	293,086,936
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		27,505,597	86,387,912	196,364,703	293,086,936
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		19,456,402,214	(18,003,555,561)	(5,644,364,861)	7,695,853,298
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1,487,868,468)	(14,269,737,383)	4,095,752,249	11,593,680,159
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		20,944,270,682	(3,733,818,178)	(9,740,117,110)	(3,897,826,861)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		19,456,402,214	(18,003,555,561)	(5,644,364,861)	7,695,853,298

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh

Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2020
10 Jul 2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		35,880,681,770	36,902,975,761
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		4,770,483,963	5,902,975,761
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		215,100,000	188,200,000
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		124,494,491	124,494,491
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		4,430,889,472	5,590,281,270
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		31,110,197,807	31,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		134,456,285,711	114,520,010,311
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		134,456,285,711	114,520,010,311
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		69,758,572,350	59,084,477,900
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		30,557,764,680	21,295,583,730
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		12,000,000,000	12,000,000,000
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		15,000,000,000	15,000,000,000



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		7,139,948,681	7,139,948,681
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,112,044,698	3,995,977,764
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	2,176,190,810
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,112,044,698	1,809,019,914
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		2,112,044,698	1,809,019,914
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		88,935,000	473,864,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		839,465,754	655,326,027
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		45,408,089	18,089,043
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		218,482,430	88,535,364

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		72,203,279	108,701,639
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		27,000,000	27,000,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		215,100,000	188,200,000
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		215,100,000	188,200,000
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		124,494,491	124,494,491
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		283,167,417	296,649,814
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		214,127,417	213,309,814
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		18,440,000	32,740,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		440,000	14,740,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,221,311	2,486,339
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		4,221,311	2,486,339
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		785,950,514	800,466,112
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		171,663,061,665	154,618,497,724
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		95,882,607,700	97,166,552,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		254,280,403,400	251,524,579,500
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(158,397,795,700)	(154,358,027,500)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		6,865,554,845	7,993,448,818
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		68,914,899,120	49,458,496,906
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		49,458,496,906	86,918,454,681
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		19,456,402,214	(37,459,957,775)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		17,903.46	15,912.72
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		9,588,260.77	9,716,655.20

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư




Trần Thị Hà Linh

Trưởng Phòng Điều Hành

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF

VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

10 Jul 2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		19,456,402,214	(37,459,957,775)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(20,979,034,070)	24,716,676,838
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(20,944,270,682)	24,678,088,860
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(34,763,388)	38,587,978
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(1,522,631,856)	(12,743,280,937)
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		1,007,995,282	58,543,460,906
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		2,176,190,810	(1,001,337,910)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(303,024,784)	(81,069,396)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		10,767,040	(10,767,040)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		14,465,649	(74,895,670)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(7,635,462)	16,138,799
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		26,900,000	(571,200,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	27,000,000
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(13,482,397)	(62,827,701)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		1,389,544,282	44,041,221,051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		4,779,179,192	4,462,200,125
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(7,191,017,465)	(13,138,800,308)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(2,411,838,273)	(8,676,600,183)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(1,022,293,991)	35,364,620,868
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		36,902,975,761	1,538,354,893
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		36,902,975,761	1,538,354,893
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		36,590,281,270	654,460,402
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		5,590,281,270	654,460,402
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		31,000,000,000	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		312,694,491	883,894,491
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		35,880,681,770	36,902,975,761
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		35,880,681,770	36,902,975,761
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		35,541,087,279	36,590,281,270
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		4,430,889,472	5,590,281,270
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		31,110,197,807	31,000,000,000
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		339,594,491	312,694,491
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,022,293,991)	35,364,620,868
Khác Others	80		-	-

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành




Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2013. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 14/10/2013 và kết thúc vào ngày 29/11/2013.

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF được cấp giấy đăng ký lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 60.426.614.500 (sáu mươi tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt. Tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản có thu nhập cố định khác. Trái phiếu doanh nghiệp chỉ được xem xét đầu tư khi trái phiếu đáp ứng được một số yêu cầu về an toàn và quy định của pháp luật.

- **Ngày định giá:** là ngày xác định NAV của Quỹ bao gồm tất cả các Ngày giao dịch (hiện tại là thứ tư hàng tuần) và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghi lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi

nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu, trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu khác” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và được Ban đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo giữa niên độ theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phán ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng

phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ Quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ Quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ Quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát	4.430.889.472	5.590.281.270
Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ	215.100.000	188.200.000
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	124.494.491	124.494.491
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	31.110.197.807	31.000.000.000
	35.880.681.770	36.902.975.761

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	30/06/2020	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	31.110.197.807	13.000.000.000
	31.110.197.807	31.000.000.000

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu	70.356.804.103	69.758.572.350	7.620.289.227	8.218.520.980	69.758.572.350
Trái phiếu	42.398.541.738	42.557.764.680	244.289.941	85.066.999	42.557.764.680
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng	7.139.948.681	7.139.948.681	-	-	7.139.948.681
Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	134.895.294.522	134.456.285.711	7.864.579.168	8.303.587.979	134.456.285.711

5.3 Các khoản phải thu

	30/06/2020	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	2.176.190.810
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		
- Các khoản dự thu cổ tức	88.935.000	473.864.000
- Các khoản dự thu lãi trái phiếu	839.465.754	655.326.027
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	45.408.089	18.089.043
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	218.482.430	88.535.364
- Các khoản dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	919.753.425	573.205.480
Phải thu khác	-	10.767.040
	2.112.044.698	3.995.977.764

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	30/06/2020	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	24.786.500	17.553.675
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	24.786.498	17.553.674
	49.572.998	35.107.349

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ sẽ là 1,5% của NAV/năm.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyên Nhượng không được vượt quá hạn mức theo quy định của pháp luật

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VNĐ (mười triệu đồng) một tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi (giá dịch vụ trên chưa bao gồm VAT).

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	25.152.457,95	275.582,39	25.428.040,34
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	251.524.579.500	2.755.823.900	254.280.403.400
Thặng dư vốn	VNĐ	133.680.340.857	2.023.355.292	135.703.696.149
<i>Tổng giá trị phát hành CCQ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>385.204.920.357</i>	<i>4.779.179.192</i>	<i>389.984.099.549</i>
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(15.435.802,75)	(403.976,82)	(15.839.779,57)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(154.358.027.500)	(4.039.768.200)	(158.397.795.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	(125.686.892.039)	(3.151.249.265)	(128.838.141.304)
<i>Tổng giá trị mua lại CCQ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>(280.044.919.539)</i>	<i>(7.191.017.465)</i>	<i>(287.235.937.004)</i>
Lợi nhuận để lại		49.458.496.906	19.456.402.214	68.914.899.120
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	9.716.655,20	(128.394,43)	9.588.260,77
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	105.160.000.818	(2.411.838.273)	102.748.162.545
Giá trị Tài sản ròng	VNĐ	154.618.497.724		171.663.061.665
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/CCQ	15.912,72		17.903,46

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	70.841.776.399	(1.487.868.468)	69.353.907.931
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(21.383.279.493)	20.944.270.682	(439.008.811)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	49.458.496.906	19.456.402.214	68.914.899.120

5.8 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	8.708.291.000	11.704.962.200	(2.996.671.200)

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Nguyễn Mai Hoa
*Chuyên viên Quản trị Danh
mục đầu tư*

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 07 năm 2020
Reporting Date: 10 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	% /cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	35,880,681,770	36,902,975,761	213.88%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	4,770,483,963	5,902,975,761	40.59%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	215,100,000	188,200,000	26.07%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	124,494,491	124,494,491	100.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	4,430,889,472	5,590,281,270	41.02%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	31,110,197,807	31,000,000,000	619.22%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	134,456,285,711	114,520,010,311	56.69%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	69,758,572,350	59,084,477,900	39.98%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	42,557,764,680	33,295,583,730	123.21%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	15,000,000,000	15,000,000,000	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	7,139,948,681	7,139,948,681	25.35%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	928,400,754	1,129,190,027	85.59%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	88,935,000	473,864,000	21.64%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	839,465,754	655,326,027	124.60%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	1,183,643,944	679,829,887	74.85%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	263,890,519	106,624,407	16.69%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	919,753,425	573,205,480	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	2,176,190,810	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	10,767,040	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	172,449,012,179	155,418,963,836	67.10%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	785,950,514	800,466,112	34.79%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	339,594,491	312,694,491	21.14%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	215,100,000	188,200,000	91.77%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	124,494,491	124,494,491	9.07%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	10,191,018	17,826,480	27.40%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	49,572,998	35,107,349	42.23%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	27,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	214,127,417	213,309,814	67.68%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,440,000	32,740,000	88.40%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	440,000	14,740,000	15.38%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	72,203,279	108,701,639	107.62%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	50.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	4,221,311	2,486,339	85.13%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	4,221,311	2,486,339	85.13%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	785,950,514	800,466,112	34.79%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	171,663,061,665	154,618,497,724	67.38%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	9,588,260.77	9,716,655.20	73.22%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,903.46	15,912.72	92.03%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 07 năm 2020 10 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,485,911,215	2,244,070,472	4,729,981,687
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,566,300,951	1,664,200,444	3,230,501,395
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	2221.1	626,079,000	853,395,000	1,479,474,000
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	2221.2	940,221,951	810,805,444	1,751,027,395
2	Lãi được nhận Interest income	2222	892,104,667	520,987,713	1,413,092,380
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	2222.1	545,556,722	174,439,768	719,996,490
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	2222.2	346,547,945	346,547,945	693,095,890
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	27,505,597	58,882,315	86,387,912
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>	2223.1	-	-	-
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>	2223.2	27,505,597	58,882,315	86,387,912
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	977,108,483	1,094,814,854	2,071,923,337
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	639,705,677	701,015,322	1,340,720,999
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	121,253,619	141,571,731	262,825,350

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	54,000,000	54,000,000	108,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	4,400,000	23,100,000	27,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	3,453,619	5,071,731	8,525,350
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	59,400,000	59,400,000	118,800,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	92,400,000	92,400,000	184,800,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	59,400,000	59,400,000	118,800,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	36,101,640	36,101,639	72,203,279
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	30,000,000	30,000,000	60,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	30,000,000	30,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	36,918,483	-	36,918,483
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	36,918,483	-	36,918,483
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	17,821,895	90,159,963	107,981,858

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	17,067,946	89,596,112	106,664,058
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	753,949	563,851	1,317,800
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,907,169	3,566,199	6,473,368
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,734,972	2,486,339	4,221,311
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,172,197	1,079,860	2,252,057
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,508,802,732	1,149,255,618	2,658,058,350
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	17,947,599,482	(38,609,213,393)	(20,661,613,911)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(2,996,671,200)	(13,931,124,533)	(16,927,795,733)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	20,944,270,682	(24,678,088,860)	(3,733,818,178)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	19,456,402,214	(37,459,957,775)	(18,003,555,561)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	154,618,497,724	200,755,055,682	200,755,055,682
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	17,044,563,941	(46,136,557,958)	(29,091,994,017)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	19,456,402,214	(37,459,957,775)	(18,003,555,561)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	4,779,179,192	4,462,200,125	9,241,379,317

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(7,191,017,465)	(13,138,800,308)	(20,329,817,773)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	171,663,061,665	154,618,497,724	171,663,061,665
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

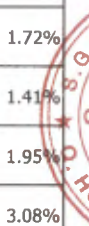
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 07 năm 2020
Reporting Date: 10 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	ACB	2246.1	77,964	22,800	1,777,579,200	1.03%
2	BMP	2246.2	73,900	51,900	3,835,410,000	2.22%
3	BVH	2246.3	49,190	45,500	2,238,145,000	1.30%
4	BWE	2246.4	135,720	23,550	3,196,206,000	1.85%
5	CTG	2246.5	106,000	21,550	2,284,300,000	1.32%
6	FPT	2246.6	118,933	45,650	5,429,291,450	3.15%
7	HCM	2246.7	6	18,350	110,100	0.00%
8	HPG	2246.8	110,380	26,800	2,958,184,000	1.72%
9	HT1	2246.9	180,900	13,400	2,424,060,000	1.41%
10	IMP	2246.10	59,605	56,500	3,367,682,500	1.95%
11	MBB	2246.11	320,012	16,600	5,312,199,200	3.08%
12	MWG	2246.12	21,860	80,800	1,766,288,000	1.02%
13	NCT	2246.13	29,800	64,600	1,925,080,000	1.12%
14	NT2	2246.14	128,820	21,100	2,718,102,000	1.58%
15	PME	2246.15	52,980	64,300	3,406,614,000	1.98%
16	PNJ	2246.16	44,179	57,400	2,535,874,600	1.47%
17	POW	2246.17	343,000	9,700	3,327,100,000	1.93%
18	PVS	2246.18	322,345	11,900	3,835,905,500	2.22%
19	PVT	2246.19	132,100	10,600	1,400,260,000	0.81%
20	QNS	2246.20	75,200	29,000	2,180,800,000	1.26%



STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	REE	2246.21	82,340	30,650	2,523,721,000	1.46%
22	TCM	2246.22	107,378	19,300	2,072,395,400	1.20%
23	VHC	2246.23	10	35,100	351,000	0.00%
24	VNM	2246.24	59,290	112,700	6,681,983,000	3.87%
25	VTP	2246.25	18,998	134,800	2,560,930,400	1.49%
	TỔNG TOTAL	2247	2,650,910		69,758,572,350	40.45%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	2250	2,650,910		69,758,572,350	40.45%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	300,000		30,557,764,680	17.72%
1.1	MSN11906	2251.1.1	150,000	102,203	15,330,517,800	8.89%
1.2	VHM11801	2251.1.2	80,000	102,127	8,170,178,400	4.74%
1.3	VIC11814	2251.1.3	70,000	100,815	7,057,068,480	4.09%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	120,000		12,000,000,000	6.96%
2.1	HDG 10% 11/SEP/2020	2251.2.1	120,000	100,000	12,000,000,000	6.96%
	TỔNG TOTAL	2252	420,000		42,557,764,680	24.68%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			112,316,337,030	65.13%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			88,935,000	0.05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			839,465,754	0.49%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,183,643,944	0.69%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,112,044,698	1.22%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			43,020,630,451	24.95%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			4,770,483,963	2.77%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			31,110,197,807	18.04%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			7,139,948,681	4.14%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			15,000,000,000	8.70%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			58,020,630,451	33.65%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			172,449,012,179	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:
Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTF)
Fund name:
Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 07 năm 2020
Reporting Date: 10 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING ON OPERATTION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mức tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH-MEV-Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

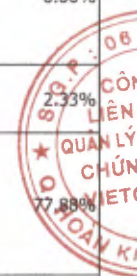
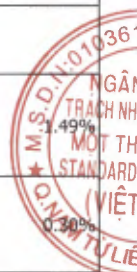
Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2020
10 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.49%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.28%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.22%	0.20%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.08%	0.08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.07%	0.06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.28%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	22.63%	
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	97,166,552,000	101,814,389,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	97,166,552,000	101,814,389,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9,716,655.20	10,181,438.91



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(1,283,944,300)	(4,647,837,100)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(128,394.43)	(464,783.71)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(1,283,944,300)	(4,647,837,100)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	275,582.39	231,710.32
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	2,755,823,900	2,317,103,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(403,976.82)	(696,494.03)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(4,039,768,200)	(6,964,940,300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	95,882,607,700	97,166,552,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	95,882,607,700	97,166,552,000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	9,588,260.77	9,716,655.20
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	50.96%	50.24%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	57.31%	57.27%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	27.44%	27.01%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,169	1,140
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	17,903.46	15,912.72

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý II năm 2020/ Quarter II 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2020
10 Jul 2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Quý I năm 2020 Quarter I 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	154,618,497,724	200,755,055,682
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	19,456,402,214	(37,459,957,775)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	19,456,402,214	(37,459,957,775)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(2,411,838,273)	(8,676,600,183)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	4,779,179,192	4,462,200,125
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(7,191,017,465)	(13,138,800,308)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	171,663,061,665	154,618,497,724
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	17,903.46	15,912.72

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc